hinelearn

Tải về miễn phí

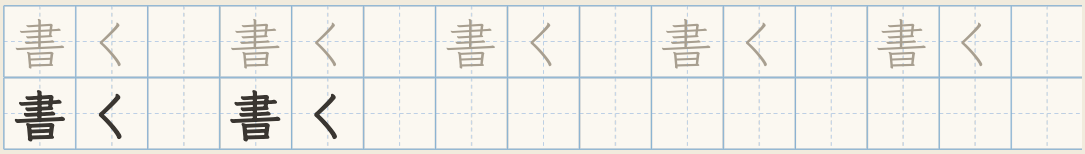
JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

384	12	9/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 9 · Thi xong, năm mới: 12 bài, 384 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

101	Ngày thi N1	32 từ	3
102	Tiệc cuối năm	32 từ	6
103	Năm mới ở Nhật	32 từ	9
104	Mùa đông	32 từ	12
105	Thư trang trọng · lời mở, lời kết	32 từ	15
106	Kính ngữ trong văn thư	32 từ	18
107	Quán dụng ngữ · 5	32 từ	21
108	Tục ngữ · 2	32 từ	24
109	Thành ngữ bốn chữ · 5	32 từ	27
110	Từ ngoại lai · xã hội số	32 từ	30
111	Tiền của mình	32 từ	33
112	Tính từ khó · 4	32 từ	36

BÀI 101 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Ngày thi N1

解答欄

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ngay-thi-n1/

1 **受験会場**
じゅけんかいじょう
thụ nghiệm hội trường ·
địa điểm thi

2 **本人確認**
ほんにんかくにん
bản nhân xác nhận ·
xác minh danh tính (đúng người)

3 **写真票** しゃしんひょう
tả chân phiếu ·
phiếu dán ảnh (nộp khi thi)

4 **受験番号**
じゅけんばんごう
thụ nghiệm phiên hiệu ·
số báo danh

5 **筆記用具** ひっきようぐ
bút ký dụng cụ ·
đồ dùng để viết

6 **試験監督**
しけんかんとく
thí nghiệm giám đốc ·
giám thị

7 **途中退出**
とちゅうたいしゅつ
đồ trung thoái xuất ·
ra khỏi phòng giữa giờ

8 **不正行為** ふせいこうい
bất chính hành vi ·
gian lận

9 **終了の合図**
しゅうりょうのあいず
chung liễu hợp đồ ·
hiệu lệnh hết giờ

10 **残り時間** のこりじかん
tàn thời gian ·
thời gian còn lại

11 **解答欄** かいとうらん
giải đáp lan · ô trả lời

12 **塗りつぶし**
ぬりつぶし
đồ ·
tô kín (ô trắc nghiệm)

13 **空欄** くうらん
không lan ·
ô trống (chưa điền)

14 **記入漏れ** きにゅうもれ
ký nhập lậu ·
bỏ sót (chưa điền)

15 **書き損じ** かきそんじ
thư tổn · viết hỏng

16 **言語知識** げんごちしき
ngôn ngữ tri thức ·
kiến thức ngôn ngữ (phần chữ, từ, ngữ pháp)

17 **時間切れ** じかんぎれ
thời gian thiết · hết giờ

18 **消去法** しょうきょほう
tiêu khứ pháp ·
phương pháp loại trừ

19 **二択** にたく
nhị trạch ·
chọn một trong hai

20 **当てずっぽう**
あてずっぽう
đương · đoán bừa

21 **山を張る** やまをはる
sơn trương ·
học tủ, đoán trước đề

22 **頭が真っ白**
あたまがまっしろ
đầu chân bạch ·
đầu óc trống rỗng (vì căng thẳng)

23 **試験日程**
しけんにってい
thí nghiệm nhật trình · lịch thi

24 **受験料** じゅけんりょう
thụ nghiệm liệu · lệ phí thi

25 **出来栄え** できばえ
xuất lai vinh · kết quả làm (bài)

26 **答え合わせ**
こたえあわせ
đáp hợp · dò đáp án

27 **好感触** こうかんしょく
hảo cảm xúc · cảm giác tốt (làm được)

28 **正答** せいとう
chính đáp · câu trả lời đúng

29 **誤答** ごとう
ngộ đáp · câu trả lời sai

30 **合格発表**
ごうかくはっぴょう
hợp cách phát biểu · công bố kết quả đỗ

31 **足切り** あしきり
túc thiết · bị loại vì dưới điểm sàn

32 **総合得点**
そうごうとくてん
tổng hợp đắc điểm · tổng điểm

BÀI 102 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Tiệc cuối năm

忘年会

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tiec-cuoi-nam/

1 **忘年会** ぼうねんかい
vong niên hội ·
tiệc cuối năm (tiệc tất niên)

2 **慰労会** いろうかい
uỷ lao hội ·
tiệc khao vất vả

3 **宴席** えんせき
yến tịch · tiệc rượu

4 **酒席** しゅせき
tửu tịch ·
bữa rượu, tiệc rượu

5 **立食** りっしょく
lập thực · tiệc đứng

6 **音頭** おんど
âm đầu ·
người hô (cạn ly)

7 **余興** よきょう
dư hứng ·
tiết mục góp vui

8 **隠し芸** かくしげい
ẩn nghệ ·
tài lẻ (biểu diễn trong tiệc)

9 **抽選会** ちゅうせんかい
trừu tuyển hội ·
buổi bốc thăm trúng thưởng

10 **宴たけなわ**
えんたけなわ
yến ·
lúc tiệc đang vui nhất

11 **上座** かみざ
thượng toạ ·
ghế trên (chỗ cho khách, cấp trên)

12 **下座** しもざ
hạ toạ ·
ghế dưới (gần cửa)

13 **末席** まっせき
mạt tịch · chỗ ngồi cuối

14 **お酌** おしゃく
chước ·
rót rượu (cho người khác)

15 **手酌** てじゃく
thủ chước ·
tự rót cho mình

16 **一本締め** いっぽんじめ
nhất bản đế ·
vỗ tay kết thúc buổi tiệc

17 **三本締め** さんぼんじめ
tam bản đế ·
vỗ tay kết thúc ba lượt

18 **手締め** てじめ
thủ đế ·
vỗ tay chốt (kết thúc sự kiện)

19 **中締め** なかじめ
trung đế ·
vỗ tay chốt giữa tiệc (ai về thì về)

20 **お開き** おひらき
khai ·
kết thúc (tiệc, nói kiêng)

21 **締めの挨拶** しめのあいさつ
đế ai tạt ·
lời chào kết thúc

22 **無礼講** ぶれいこう
vô lễ giảng ·
tiệc không phân trên dưới

23 **割り勘** わりかん
cát khám · chia đều tiền

24 **労い** ねぎらい
lao ·
lời khao, lời ghi nhận công sức

25 **献杯** けんぱい
hiến bôi ·
nâng ly tưởng nhớ (người đã mất)

26 **ほろ酔い** ほろよい
tuý · ngà ngà say

27 **泥酔** でいすい
nê tuý · say bí ti

28 **二日酔い** ふつかよい
nhị nhật tuý ·
say rượu tới hôm sau

29 **酒癖** さけぐせ
tửu phích · tật khi say

30 **下戸** げこ
hạ hộ ·
người không uống được rượu

31 **上戸** じょうご
thượng hộ ·
người uống được rượu; (泣き上戸: say là khóc)

32 **一気飲み** いっきのみ
nhất khí ẩm ·
uống một hơi cạn



BÀI 103 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Năm mới ở Nhật

5 はねつき

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/nam-moi-o-nhat/

1 **年の瀬** としのせ
niên lại ·
những ngày cuối năm

2 **師走** しわす
sư tẩu ·
tháng Chạp (tháng 12)

3 **歳末** さいまつ
tuế mạt · cuối năm

4 **歳の市** としのいち
tuế thị · chợ cuối năm

5 **煤払い** すすはらい
môi phất ·
quét bồ hóng (dọn nhà cuối năm)

6 **仕事納め** しごとおさめ
sĩ sự nạp ·
ngày làm việc cuối năm

7 **御用納め** ごようおさめ
ngự dụng nạp ·
ngày làm việc cuối năm (cơ quan nhà nước)

8 **大晦日** おおみそか
đại hối nhật ·
đêm giao thừa (31/12)

9 **紅白歌合戦**
こうはくうたがっせん
hồng bạch ca hợp chiến ·
chương trình ca nhạc đêm giao thừa (hai đội Đỏ, Trắng)

10 **注連縄** しめなわ
chú liên thằng ·
dây thừng thiêng

11 **松飾り** まつかざり
tùng sức ·
đồ trang trí bằng cành thông

12 **正月飾り**
しょうがつかざり
chính nguyệt sức ·
đồ trang trí Tết

13 **破魔矢** はまや
phá ma thỉ ·
mũi tên trừ tà (mua ở đền)

14 **熊手** くまで
hùng thủ ·
cào tre cầu may

15 **年始** ねんし
niên thuỷ · đầu năm

16 **年神様** としがみさま
niên thần dạng ·
thần năm mới

17 **お屠蘇** おとそ
đồ tô ·
rượu thuốc uống đầu năm

18 **初夢** はつゆめ
sơ mộng ·
giấc mơ đầu năm

19 **年男** としおとこ
niên nam ·
người tuổi của năm đó (nam)

20 **賀正** がしょう
hạ chính ·
chúc mừng năm mới (ghi trên thiệp)

21 **迎春** げいしゅん
nghênh xuân ·
nghênh xuân (ghi trên thiệp)

22 **初荷** はつに
sơ hà ·
chuyến hàng đầu năm

23 **初釜** はつがま
sơ phủ ·
buổi trà đạo đầu năm

初釜 初釜 初釜 初釜 初釜

24 **福笑い** ふくわらい
phúc tiếu ·
trò ghép mặt bịt mắt (ngày Tết)

福笑い 福笑い 福笑い 福笑い 福笑い

25 **羽根つき** はねつき
vũ căn ·
đánh cầu bằng vợt gỗ (ngày Tết)

羽根つき 羽根つき 羽根つき 羽根つき 羽根つき

26 **凧揚げ** たこあげ
phong dương · thả diều

凧揚げ 凧揚げ 凧揚げ 凧揚げ 凧揚げ

27 **松の内** まつのうち
tùng nội ·
những ngày đầu năm (còn cắm thông)

松の内 松の内 松の内 松の内 松の内

28 **七草粥** ななくさがゆ
thất thảo chúc ·
cháo bảy loại rau

七草粥 七草粥 七草粥 七草粥 七草粥

29 **鏡開き** かがみびらき
kính khai ·
lễ cắt bánh dày gương

鏡開き 鏡開き 鏡開き 鏡開き 鏡開き

30 **小正月** こしょうがつ
tiểu chính nguyệt ·
Tết nhỏ (khoảng 15/1)

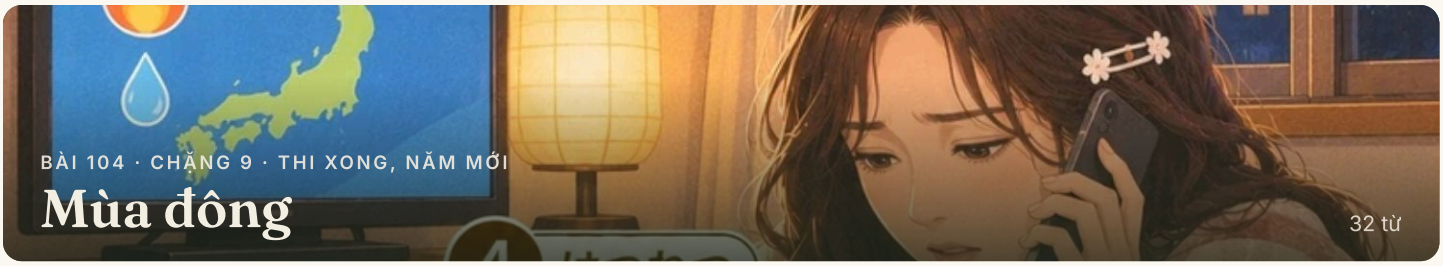
小正月 小正月 小正月 小正月 小正月

31 **どんど焼き**
どんどやき
thiêu ·
lễ đốt đồ trang trí Tết

どんど焼き どんど焼き どんど焼き

32 **成人の日** せいじんのひ
thành nhân nhật ·
ngày Thành nhân (thứ Hai thứ hai của tháng 1)

成人の日 成人の日 成人の日 成人の日 成人の日



BÀI 104 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Mùa đông

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/mua-dong/

1 **寒の入り** かんのいり
hàn nhập ·
bắt đầu tiết Tiểu hàn (khoảng 5/1)

2 **小寒** しょうかん
tiểu hàn · tiết Tiểu hàn

3 **大寒** だいかん
đại hàn · tiết Đại hàn

4 **厳冬** げんとう
nghiêm đông ·
mùa đông khắc nghiệt

5 **冬将軍** ふゆしょうぐん
đông tướng quân ·
mùa đông khắc nghiệt (ví như ông tướng)

6 **寒気団** かんきだん
hàn khí đoàn ·
khối khí lạnh

7 **寒冷前線**
かんれいぜんせん
hàn lãnh tiền tuyến ·
frông lạnh (rìa khối khí lạnh, gây mưa, gió)

8 **放射冷却**
ほうしゃれいきゃく
phóng xạ lãnh khước ·
lạnh đi do bức xạ (đêm quang mây)

9 **木枯らし** こがらし
mộc khô ·
gió lạnh đầu đông

10 **乾燥注意報**
かんそうちゅういほう
càn táo chú ý báo ·
cảnh báo khô hanh

11 **初雪** はつゆき
sơ tuyết · tuyết đầu mùa

12 **初霜** はつしも
sơ sương ·
sương giá đầu mùa

13 **樹氷** じゅひょう
thụ băng · cây phủ băng

14 **雪化粧** ゆきげしょう
tuyết hoá trang ·
(cảnh) phủ tuyết trắng

15 **凍傷** とうしょう
đống thương ·
tê cóng, bỏng lạnh

16 **床暖房** ゆかだんぼう
sàng noãn phòng ·
sưởi sàn

17 **柚子湯** ゆずゆ
dữu tử thang ·
tắm nước có quả yuzu (ngày Đông chí)

18 **養生** ようじょう
dưỡng sinh ·
giữ gìn sức khoẻ, dưỡng bệnh

19 **静養** せいよう
tĩnh dưỡng · tĩnh dưỡng

20 **感冒** かんぼう
cảm mạo · cảm cúm

21 **流感** りゅうかん
lưu cảm ·
cúm (nói tắt của 流行性感冒)

22 **罹患** りかん
li hoạn · mắc bệnh

23 **悪寒** おかん
ác hàn · ớn lạnh

24 **発熱** はつねつ
phát nhiệt · sốt

25 **微熱** びねつ
vi nhiệt · sốt nhẹ

26 **高熱** こうねつ
cao nhiệt · sốt cao

27 **関節痛** かんせつつう
quan tiết thống · đau khớp

28 **痰** たん
đàm · đờm

29 **葛根湯** かっこんとう
cát căn thang · cát căn thang (thuốc Đông y trị cảm)

30 **解熱剤** げねつざい
giải nhiệt tễ · thuốc hạ sốt

31 **病み上がり** やみあがり
bệnh thượng · vừa khỏi bệnh

32 **ぶり返す** ぶりかえす
phản · tái phát (bệnh); (rét) quay lại

BÀI 105 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Thư trang trọng · lời mở, lời kết

謹啓

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thu-trang-trong-loi-mo-loi-ket/

1 **前文** ぜんぶん
tiền văn ·
phần mở đầu thư

2 **頭語** とうご
đầu ngữ ·
lời mở thư (拝啓, 謹啓...)

3 **時候の挨拶**
じこうのあいさつ
thời hậu ai tạt ·
lời chào theo mùa

4 **末文** まつぶん
mạt văn · phần cuối thư

5 **結語** けつご
kết ngữ ·
lời kết thư (敬具, 謹白...)

6 **謹啓** きんけい
cẩn khải ·
kính gửi (rất trang trọng)

7 **拝復** はいふく
bái phục · kính trả lời thư

8 **急啓** きゅうけい
cấp khải ·
kính gửi gấp (lời mở thư khẩn)

9 **啓上** けいじょう
khải thượng ·
kính trình (一筆啓上: xin viết vài dòng)

10 **一筆** いっぴつ
nhất bút ·
vài dòng (一筆申し上げます)

11 **謹白** きんぱく
cẩn bạch ·
kính thư (kết thư)

12 **敬白** けいはく
kính bạch ·
kính thư (lời kết rất trang trọng)

13 **拝具** はいぐ
bái cụ · kính thư (lời kết)

14 **頓首** とんしゅ
đốn thủ ·
cúi đầu (lời kết thư cổ, rất trang trọng)

15 **恐惶謹言**
きょうこうきんげん
khủng hoàng cẩn ngôn ·
xin kính cẩn thưa (lời kết rất cổ)

16 **不一** ふいつ
bất nhất ·
xin dừng bút (lời kết, chưa nói hết ý)

17 **向寒** こうかん
hướng hàn ·
trời đang trở lạnh

18 **寒冷の候**
かんれいのこう
hàn lãnh hậu ·
giữa tiết lạnh (cuối 12, tháng 1)

19 **厳寒の候**
げんかんのこう
nghiêm hàn hậu ·
giữa tiết giá rét

20 **寒さ厳しき折**
さむさきびしきおり
hàn nghiêm chiết ·
giữa lúc rét đậm (câu chào cuối thư)

21 **初春の候**
しょしゅんのこう
sơ xuân hậu ·
dịp đầu xuân (tháng 1)

22 **立春の候**
りっしゅんのこう
lập xuân hậu ·
tiết lập xuân (đầu tháng 2)

23 **余寒** よかん
dư hàn ·
cái lạnh còn lại sau lập xuân (余寒の候)

24 **春寒** しゅんかん
xuân hàn ·
cái lạnh đầu xuân

25 **浅春の候**
せんしゅんのこう
thiển xuân hậu ·
dịp đầu xuân còn se lạnh (lời chào tháng 2, đầu tháng 3)

26 **清祥** せいしょう
thanh tường ·
mạnh khoẻ, bình an (ご清祥: chúc cá nhân)

27 **隆盛** りゅうせい
long thịnh ·
hưng thịnh (ご隆盛: chúc công ty)

28 **貴信** きしん
quý tín ·
thư của quý vị (cách gọi trang trọng thư người khác gửi)

29 **書中** しょちゅう
thư trung ·
trong thư (書中をもって: bằng thư này)

30 **二伸** にしん
nhị thân ·
tái bút (thêm sau thư)

31 **拝眉** はいび
bái mi ·
gặp mặt (khiêm: 拝眉の上: khi được gặp)

32 **万障お繰り合わせ**
ばんしょうおくりあわせ
vạn chướng sào hợp ·
xin thu xếp mọi việc (để đến dự)

BÀI 106 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Kính ngữ trong văn thư

ご笑納

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/kinh-ngu-trong-van-thu/

1 **ご笑納** ごしょうのう
tiếu nạp ·
xin vui lòng nhận (quà nhỏ)

2 **粗品** そしな
thô phẩm · quà mọn

3 **寸志** すんし
thốn chí ·
chút lòng thành (quà, tiền)

4 **薄謝** はくしゃ
bạc tạ · chút thù lao mọn

5 **拝呈** はいてい
bái trình ·
kính tặng; kính gửi (thư)

6 **ご恵贈** ごけいぞう
huệ tặng ·
sự gửi tặng (sách, quà) của quý vị

7 **ご厚情** ごこうじょう
hậu tình ·
tình cảm hậu hĩnh

8 **ご芳情** ごほうじょう
phương tình ·
tấm lòng tốt (của quý vị)

9 **ご厚志** ごこうし
hậu chí ·
tấm lòng hậu hĩnh (quà, tiền mừng)

10 **ご厚誼** ごこうぎ
hậu nghị ·
tình giao hảo thân thiết

11 **拝領** はいりょう
bái lĩnh ·
nhận (từ người trên)

12 **ご清覧** ごせいらん
thanh lãm ·
sự xem (của quý vị)

13 **ご笑覧** ごしょうらん
tiếu lãm ·
xin xem cho (thứ tầm thường của mình)

14 **拝誦** はいしょう
bái tụng ·
đọc (thư của người trên, khiêm)

15 **ご用命** ごようめい
dụng mệnh ·
sự đặt hàng, sai bảo

16 **ご下命** ごかめい
hạ mệnh ·
sự sai bảo, đặt hàng

17 **ご教示** ごきょうじ
giáo thị · sự chỉ dạy

18 **ご指南** ごしなん
chỉ nam ·
sự chỉ dẫn (nghề, kỹ thuật)

19 **拝承** はいしょう
bái thừa ·
xin nhận lời (khiêm nhường)

20 **ご賢察** ごけんさつ
hiền sát ·
xin quý vị thấu hiểu

21 **ご寛恕** ごかんじょ
khoan thứ ·
xin rộng lượng thứ lỗi

22 **ご海容** ごかいよう
hải dung ·
xin lượng thứ (rộng như biển)

23 **ご来臨** ごらいりん
lai lâm ·
sự quang lâm (đến dự)

24 **ご来駕** ごらいが
lai giá ·
sự quang lâm (rất trang trọng)

25 **拝顔** はいがん
bái nhan ·
gặp mặt (khiêm)

26 **拝謁** はいえつ
bái yết ·
yết kiến (người rất cao quý)

27 **恐悦** きょうえつ
khủng duyệt ·
vô cùng vui mừng (khiêm)

28 **汗顔** かんがん
hãn nhan ·
xấu hổ đỏ mặt (khiêm)

29 **幸甚** こうじん
hạnh thậm ·
lấy làm vinh hạnh vô cùng

30 **小生** しょうせい
tiểu sinh ·
tôi (nam, trong thư, khiêm)

31 **貴台** きだい
quý đài ·
ngài (trong thư, rất trang trọng)

32 **ご引き立て**
ごひきたて
dẫn lập ·
sự ủng hộ, nâng đỡ (khách hàng)

BÀI 107 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Quán dụng ngữ · 5

鶴の一声

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/quan-dung-ngu-5/

1 **猫を被る** ねこをかぶる
miêu bị · giả vờ hiền

猫を被る 猫を被る 猫を被る

2 **猫の手も借りたい**
ねこのてもかりたい
miêu thủ tá ·
bận tối mắt (muốn mượn cả tay mèo)

猫の手も借りたい

3 **猫の額** ねこのひたい
miêu ngạch ·
nhỏ xíu (đất, sân)

猫の額 猫の額 猫の額 猫の額

4 **猫舌** ねこじた
miêu thiệt ·
không ăn được đồ nóng

猫舌 猫舌 猫舌 猫舌 猫舌

5 **猫も杓子も**
ねこもしゃくしも
miêu thược tử ·
ai ai cũng (làm theo)

猫も杓子も 猫も杓子も

6 **借りてきた猫**
かりてきたねこ
tá miêu ·
hiền khác thường (như mèo đi mượn)

借りてきた猫 借りてきた猫

7 **狐につままれる**
きつねにつままれる
hồ · ngơ ngác như bị lừa

狐につままれる 狐につままれる

8 **虎の威を借る狐**
とらのいをかるきつね
hổ uy tá hồ ·
cáo mượn oai hùm

虎の威を借る狐 虎の威を借る狐

9 **狸寝入り** たぬきねいり
ly tẩm nhập · giả vờ ngủ

狸寝入り 狸寝入り 狸寝入り

10 **捕らぬ狸の皮算用**
とらぬたぬきのかわざんよう
bộ ly bì toán dụng ·
chưa đẻ đã đặt tên

捕らぬ狸の皮算用 捕らぬ狸の皮算用

11 **鶴の一声**
つるのひとこえ
hạc nhất thanh ·
lời quyết định của người có quyền

鶴の一声 鶴の一声 鶴の一声

12 **鵜呑み** うのみ
đề thôn ·
tin ngay không suy nghĩ

鵜呑み 鵜呑み 鵜呑み

13 **雀の涙** すずめのなみだ
tước lệ · ít ỏi

雀の涙 雀の涙 雀の涙

14 **閑古鳥が鳴く**
かんこどりがなく
nhàn cổ điểu minh ·
vắng như chùa bà Đanh (quán ế)

閑古鳥が鳴く 閑古鳥が鳴く

15 **烏の行水**
からすのぎょうずい
ô hành thuỷ ·
tắm như vịt (tắm vội)

烏の行水 烏の行水 烏の行水

16 **烏合の衆**
うごうのしゅう
ô hợp chúng · đám ô hợp

烏合の衆 烏合の衆 烏合の衆

17 **犬猿の仲**
けんえんのなか
khuyển viên trọng ·
như chó với mèo (ghét nhau)

犬猿の仲 犬猿の仲 犬猿の仲

18 **馬が合う** うまがあう
mã hợp · hợp tính nhau

馬が合う 馬が合う 馬が合う

19 **生き馬の目を抜く**
いきうまのめをぬく
sinh mã mục bạt ·
nhanh nhảu, ranh ma (giành lợi)

生き馬の目を抜く

20 **牛耳る** ぎゅうじる
ngưu nhĩ ·
nắm quyền chi phối

牛耳る 牛耳る 牛耳る

21 **鯖を読む** さばをよむ
thanh độc ·
ăn gian số (tuổi, số lượng)

鯖を読む 鯖を読む 鯖を読む

22 **蛇足** だそく
xà túc ·
vẽ rắn thêm chân, thừa

蛇足 蛇足 蛇足 蛇足 蛇足

23 **竜頭蛇尾**
りゅうとうだび
long đầu xà vĩ ·
đầu voi đuôi chuột

竜 頭 蛇 尾　竜 頭 蛇 尾　竜 頭 蛇 尾

24 **袋の鼠** ふくろのねずみ
đại thử · cá nằm trong rọ

袋 の 鼠　袋 の 鼠　袋 の 鼠　袋 の 鼠

25 **蛙の子は蛙**
かえるのこはかえる
oa tử oa ·
con nhà tông không giống lông cũng giống cánh

蛙 の 子 は 蛙　蛙 の 子 は 蛙

26 **尻尾を出す**
しっぽをだす
khào vĩ xuất ·
lòi đuôi, lộ bản chất

尻 尾 を 出 す　尻 尾 を 出 す

27 **尻尾を巻く**
しっぽをまく
khào vĩ quyển ·
cụp đuôi (chịu thua)

尻 尾 を 巻 く　尻 尾 を 巻 く

28 **一匹狼** いっぴきおおかみ
nhất thất lang ·
người đi một mình, không theo phe

一 匹 狼　一 匹 狼　一 匹 狼　一 匹 狼

29 **虫がいい** むしがいい
trùng ·
chỉ nghĩ tới lợi của mình, đòi hỏi vô lý

虫 が い い　虫 が い い　虫 が い い

30 **虫の居所が悪い**
むしのいどころがわるい
trùng cư sở ác ·
đang khó ở, dễ cáu

虫 の 居 所 が 悪 い　虫 の 居 所 が 悪 い

31 **虫の知らせ**
むしのしらせ
trùng tri ·
linh cảm (chuyện chẳng lành)

虫 の 知 ら せ　虫 の 知 ら せ

32 **蚊帳の外** かやのそと
văn trướng ngoại ·
bị gạt ra ngoài (không được biết)

蚊 帳 の 外　蚊 帳 の 外　蚊 帳 の 外

BÀI 108 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Tục ngữ · 2

後悔先に立たず

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tuc-ngu-2/

1 **後悔先に立たず**
こうかいさきにたたず
hậu hối tiên lập
hối hận cũng đã muộn

2 **急いては事を仕損じる**
せいてはことをしそんじる
cấp sự sĩ tổn
vội thì hỏng việc

3 **李下に冠を正さず**
りかにかんむりをたださず
lý hạ quan chính
tránh việc dễ bị nghi ngờ

4 **鉄は熱いうちに打て**
てつはあついうちにうて
thiết nhiệt đả
rèn sắt khi còn nóng

5 **船頭多くして船山に上る**
せんどうおおくしてふねやま…
thuyền đầu đa thuyền sơn thượng
lắm thầy thối ma

6 **寄らば大樹の陰**
よらばたいじゅのかげ
kỳ đại thụ âm
dựa cây to mới mát

7 **腐っても鯛**
くさってもたい
hủ điêu
đồ tốt dù cũ vẫn tốt

8 **魚心あれば水心**
うおごころあればみずごころ
ngư tâm thuỷ tâm
có qua có lại

9 **負けるが勝ち**
まけるがかち
phụ thắng
thua mà là thắng (nhường một bước)

10 **柳に雪折れなし**
やなぎにゆきおれなし
liễu tuyết chiết
mềm thì không gãy

11 **果報は寝て待て**
かほうはねてまて
quả báo tẩm đãi ·
vận may cứ thong thả chờ

果報は寝て待て 果報は寝て待て

12 **棚から牡丹餅**
たなからぼたもち
bàng mẫu đơn bính ·
tự dưng gặp may (bánh rơi từ trên giá)

棚から牡丹餅 棚から牡丹餅

13 **濡れ手で粟**
ぬれてであわ
nhu thủ túc ·
kiếm lời dễ dàng

濡れ手で粟 濡れ手で粟

14 **漁夫の利** ぎょふのり
ngư phu lợi ·
ngư ông đắc lợi

漁夫の利 漁夫の利 漁夫の利

15 **犬も歩けば棒に当たる**
いぬもあるけばぼうにあたる
khuyển bộ bổng đương ·
ra đường dễ gặp chuyện (họa hoặc may)

犬も歩けば棒に当たる

16 **早起きは三文の徳**
はやおきはさんもんのとく
tảo khởi tam văn đức ·
dậy sớm thì có lợi

早起きは三文の徳

17 **二度あることは三度ある**
にどあることはさんどある
nhị độ tam độ ·
chuyện xảy ra hai lần sẽ có lần thứ ba

二度あることは三度ある

18 **仏の顔も三度まで**
ほとけのかおもさんどまで
Phật nhan tam độ ·
giận đến Bụt cũng có lúc (tha ba lần thôi)

仏の顔も三度まで

19 **人の噂も七十五日**
ひとのうわさもしちじゅうご…
nhân tốn thất thập ngũ nhật ·
tin đồn rồi cũng qua

人の噂も七十五日

20 **三つ子の魂百まで**
みつごのたましいひゃくまで
tam tử hồn bách ·
tính nết từ nhỏ khó đổi

三つ子の魂百まで

21 **千里の道も一歩から**
せんりのみちもいっぽから
thiên lý đạo nhất bộ ·
đường nghìn dặm bắt đầu từ một bước

千里の道も一歩から

22 **雨垂れ石を穿つ**
あまだれいしをうがつ
vũ thuỳ thạch xuyên ·
nước chảy đá mòn

雨垂れ石を穿つ 雨垂れ石を穿つ

23 **他山の石** たざんのいし
tha sơn thạch ·
lấy cái sai của người làm bài học

他 山 の 石 他 山 の 石 他 山 の 石

24 **良薬は口に苦し**
りょうやくはくちにがし
lương dược khẩu khổ ·
thuốc đắng dã tật

良 薬 は 口 に 苦 し 良 薬 は 口 に 苦 し

25 **論より証拠**
ろんよりしょうこ
luận chứng cứ ·
chứng cứ hơn lý lẽ

論 よ り 証 拠 論 よ り 証 拠

26 **嘘から出たまこと**
うそからでたまこと
hư xuất ·
nói đùa hoá thật

嘘 か ら 出 た ま こ と

27 **瓢箪から駒**
ひょうたんからこま
biểu đan câu ·
chuyện đùa hoá thật

瓢 箪 か ら 駒 瓢 箪 か ら 駒

28 **嘘も方便**
うそもほうべん
hư phương tiện ·
nói dối cũng có lúc cần

嘘 も 方 便 嘘 も 方 便 嘘 も 方 便

29 **言わぬが花**
いわぬがはな
ngôn hoa ·
im lặng là vàng (không nói ra mới hay)

言 わ ぬ が 花 言 わ ぬ が 花

30 **臭いものに蓋**
くさいものにふた
xú vật cái ·
bưng bít chuyện xấu

臭 い も の に 蓋 臭 い も の に 蓋

31 **二階から目薬**
にかいからめぐすり
nhị giai mục dược ·
làm vô ích, không tới nơi

二 階 か ら 目 薬 二 階 か ら 目 薬

32 **知らぬが仏**
しらぬがほとけ
tri Phật ·
không biết thì lòng thanh thản

知 ら ぬ が 仏 知 ら ぬ が 仏

BÀI 109 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Thành ngữ bốn chữ · 5

起死回生

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thanh-ngu-bon-chu-5/

1 **弱肉強食**
じゃくにくきょうしょく
nhược nhục cường thực ·
cá lớn nuốt cá bé

2 **優勝劣敗**
ゆうしょうれっぱい
ưu thắng liệt bại ·
mạnh thắng yếu thua

3 **群雄割拠**
ぐんゆうかっきょ
quần hùng cát cứ ·
nhiều thế lực tranh giành

4 **四面楚歌** しめんそか
tứ diện Sở ca ·
tứ bề thọ địch

5 **孤立無援** こりつむえん
cô lập vô viện ·
đơn độc không ai giúp

6 **孤軍奮闘**
こぐんふんとう
cô quân phấn đấu ·
một mình chiến đấu

7 **内憂外患**
ないゆうがいかん
nội ưu ngoại hoạn ·
lo trong lo ngoài

8 **多事多難** たじたなん
đa sự đa nạn ·
nhiều việc nhiều nạn

9 **前途多難** ぜんとたなん
tiền đồ đa nạn ·
tương lai nhiều gian nan

10 **艱難辛苦**
かんなんしんく
gian nan tân khổ ·
gian nan khổ cực

11 **暗中模索**
あんちゅうもさく
ám trung mô sách ·
mò mẫm trong bóng tối

暗 中 模 索 暗 中 模 索 暗 中 模 索

12 **五里霧中** ごりむちゅう
ngũ lý vụ trung ·
mù mịt không biết hướng

五 里 霧 中 五 里 霧 中 五 里 霧 中

13 **進退窮まる**
しんたいきわまる
tiến thoái cùng ·
tiến thoái lưỡng nan

進 退 窮 ま る 進 退 窮 ま る

14 **八方塞がり**
はっぽうふさがり
bát phương tắc ·
bế tắc mọi đường

八 方 塞 が り 八 方 塞 が り

15 **万事休す**
ばんじきゅうす
vạn sự hưu ·
thế là hết, chịu thua

万 事 休 す 万 事 休 す 万 事 休 す

16 **絶体絶命**
ぜったいぜつめい
tuyệt thể tuyệt mệnh ·
đường cùng, hết lối thoát

絶 体 絶 命 絶 体 絶 命 絶 体 絶 命

17 **危急存亡**
ききゅうそんぼう
nguy cấp tồn vong ·
lúc nguy cấp, sống còn

危 急 存 亡 危 急 存 亡 危 急 存 亡

18 **焦眉の急**
しょうびのきゅう
tiêu mi cấp ·
lửa cháy đến lông mày, rất gấp

焦 眉 の 急 焦 眉 の 急 焦 眉 の 急

19 **風前の灯**
ふうぜんのともしび
phong tiền đăng ·
ngàn cân treo sợi tóc (ngọn đèn trước gió)

風 前 の 灯 風 前 の 灯 風 前 の 灯

20 **青息吐息**
あおいきといき
thanh tức thổ tức ·
thở không ra hơi, khốn đốn

青 息 吐 息 青 息 吐 息 青 息 吐 息

21 **戦々恐々**
せんせんきょうきょう
chiến chiến khủng khủng ·
nơm nớp lo sợ

戦 々 恐 々 戦 々 恐 々 戦 々 恐 々

22 **七転八倒**
しちてんばっとう
thất chuyển bát đảo ·
lăn lộn vì đau đớn

七 転 八 倒 七 転 八 倒 七 転 八 倒

23 **満身創痍**
まんしんそうい
mãn thân sang di ·
thương tích đầy mình

24 **苦心惨憺**
くしんさんたん
khổ tâm thảm đạm ·
khổ tâm hết sức

25 **再起不能** さいきふのう
tái khởi bất năng ·
không thể gượng dậy

26 **一喜一憂**
いっきいちゆう
nhất hỉ nhất ưu ·
lúc mừng lúc lo

27 **起死回生** きしかいせい
khởi tử hồi sinh ·
cải tử hoàn sinh

28 **九死に一生**
きゅうしにいっしょう
cửu tử nhất sinh ·
thập tử nhất sinh

29 **虎口を脱する**
ここうをだっする
hổ khẩu thoát ·
thoát khỏi miệng hùm

30 **窮余の一策**
きゅうよのいっさく
cùng dư nhất sách ·
kế sách cuối cùng lúc cùng đường

31 **乾坤一擲**
けんこんいってき
càn khôn nhất trịch ·
được ăn cả, ngã về không

32 **急転直下**
きゅうてんちょっか
cấp chuyển trực hạ ·
chuyển biến đột ngột

BÀI 110 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Từ ngoại lai · xã hội số

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-ngoai-lai-xa-hoi-so/

1 **ワーケーション**
vừa làm vừa nghỉ

2 **ギグワーカー**
người làm việc tự do theo vụ

3 **ノマドワーカー**
người làm việc di động (không cố định chỗ)

4 **コワーキングスペース**
không gian làm việc chung

5 **ジョブ型雇用**
ジョブがたこよう
hình cố dụng ·
tuyển dụng theo vị trí việc

6 **シェアリングエコノミー**
kinh tế chia sẻ

7 **ライドシェア**
đi chung xe (gọi xe qua ứng dụng)

8 **クラウドファンディング**
gọi vốn cộng đồng (qua mạng)

9 **オンデマンド**
theo yêu cầu (xem, gọi lúc nào cũng được)

10 **フィンテック**
công nghệ tài chính

11 **電子決済**
でんしけっさい
điện tử quyết tế ·
thanh toán điện tử

電 子 決 済 電 子 決 済 電 子 決 済

12 **仮想通貨** かそうつうか
giả tưởng thông hoá ·
tiền ảo

仮 想 通 貨 仮 想 通 貨 仮 想 通 貨

13 **暗号資産**
あんごうしさん
ám hiệu tư sản ·
tài sản mã hoá (tên chính thức của tiền ảo)

暗 号 資 産 暗 号 資 産 暗 号 資 産

14 **ポイ活** ポイかつ
hoạt ·
săn điểm thưởng (tích điểm mua sắm)

ポ イ 活 ポ イ 活 ポ イ 活 ポ イ 活

15 **スタートアップ**
công ty khởi nghiệp

ス タ ー ト ア ッ プ ス タ ー ト ア ッ プ

16 **ユニコーン企業**
ユニコーンきぎょう
xí nghiệp ·
công ty khởi nghiệp trị giá trên 1 tỉ đô

ユ ニ コ ー ン 企 業 ユ ニ コ ー ン 企 業

17 **プラットフォーマー**
công ty nắm nền tảng lớn

プ ラ ッ ト フ ォ ー マ ー

18 **エコシステム**
hệ sinh thái (doanh nghiệp, dịch vụ)

エ コ シ ス テ ム エ コ シ ス テ ム

19 **アジャイル**
linh hoạt (cách làm phần mềm từng bước nhỏ)

ア ジ ャ イ ル ア ジ ャ イ ル

20 **ローコード**
làm ứng dụng mà gần như không cần viết mã

ロ ー コ ー ド ロ ー コ ー ド

21 **ビッグデータ**
dữ liệu lớn

ビ ッ グ デ ー タ ビ ッ グ デ ー タ

22 **パーソナライズ**
cá nhân hoá (theo từng người)

パ ー ソ ナ ラ イ ズ パ ー ソ ナ ラ イ ズ

23 **レコメンド**
gợi ý (sản phẩm, nội dung)

24 **スマートシティ**
thành phố thông minh

25 **メタバース**
thế giới ảo trên mạng

26 **サイバー攻撃**
サイバーこうげき
công kích ·
tấn công mạng

27 **インフォデミック**
nạn thông tin sai lan tràn

28 **デジタルデトックス**
cai thiết bị số một thời gian

29 **デジタルデバイド**
khoảng cách số

30 **デジタルネイティブ**
thế hệ lớn lên cùng công nghệ số

31 **タイパ**
hiệu quả theo thời gian (nói tắt của タイムパフォーマンス)

32 **ベーシックインカム**
thu nhập cơ bản (nhà nước trả cho mọi người)

BÀI 111 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Tiền của mình

複利

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tien-cua-minh/

1 **定期預金** ていきよきん
định kỳ dự kim · tiền gửi có kỳ hạn

定 期 預 金 定 期 預 金 定 期 預 金

2 **普通預金** ふつうよきん
phổ thông dự kim · tiền gửi không kỳ hạn

普 通 預 金 普 通 預 金 普 通 預 金

3 **外貨預金** がいかよきん
ngoại hoá dự kim · tiền gửi ngoại tệ

外 貨 預 金 外 貨 預 金 外 貨 預 金

4 **利息** りそく
lợi tức · tiền lãi

利 息 利 息 利 息 利 息 利 息

5 **目減り** めべり
mục giảm · bị hao hụt (giá trị)

目 減 り 目 減 り 目 減 り 目 減 り

6 **へそくり**
tiền giấu riêng

へ そ く り へ そ く り へ そ く り

7 **単利** たんり
đơn lợi · lãi đơn

単 利 単 利 単 利 単 利 単 利

8 **複利** ふくり
phức lợi · lãi kép

複 利 複 利 複 利 複 利 複 利

9 **元本** がんぽん
nguyên bản · tiền gốc

元 本 元 本 元 本 元 本 元 本

10 **元利** がんり
nguyên lợi · gốc và lãi

元 利 元 利 元 利 元 利 元 利

11 **利回り** りまわり
lợi hồi · tỷ suất lợi nhuận

12 **資産運用**
しさんうんよう
tư sản vận dụng ·
quản lý tài sản

13 **投資信託**
とうししんたく
đầu tư tín thác ·
quỹ đầu tư uỷ thác

14 **信託報酬**
しんたくほうしゅう
tín thác báo thù ·
phí quản lý quỹ

15 **分散投資**
ぶんさんとうし
phân tán đầu tư ·
đầu tư phân tán

16 **長期投資**
ちょうきとうし
trường kỳ đầu tư ·
đầu tư dài hạn

17 **積立** つみたて
tích lập ·
góp tích luỹ đều đặn

18 **債券** さいけん
trái khoán · trái phiếu

19 **国債** こくさい
quốc trái ·
trái phiếu chính phủ

20 **含み益** ふくみえき
hàm ích ·
lãi chưa chốt (trên giấy)

21 **含み損** ふくみそん
hàm tổn ·
lỗ chưa chốt (trên giấy)

22 **損切り** そんぎり
tổn thiết · cắt lỗ

23 **運用益** うんようえき
vận dụng ích ·
lợi nhuận từ đầu tư

24 **NISA**
tài khoản đầu tư miễn thuế (của Nhật)

25 **個人年金**
こじんねんきん
cá nhân niên kim ·
lương hưu tự đóng (bảo hiểm cá nhân)

26 **財形** ざいけい
tài hình ·
tiết kiệm trích lương (qua công ty)

27 **資産形成**
しさんけいせい
tư sản hình thành ·
tích luỹ tài sản

28 **老後資金** ろうごしきん
lão hậu tư kim ·
tiền dành cho tuổi già

29 **住宅ローン**
じゅうたくローン
trú trạch · vay mua nhà

30 **頭金** あたまきん
đầu kim ·
tiền trả trước (khi mua trả góp)

31 **借入** かりいれ
tá nhập · khoản vay

32 **繰り上げ返済**
くりあげへんさい
sào thượng phản tế ·
trả nợ trước hạn

BÀI 112 · CHẶNG 9 · THI XONG, NĂM MỚI

Tính từ khó • 4

強靭

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tinh-tu-kho-4/

1 **強靭** きょうじん
cường nhẫn ·
bền bỉ, dẻo dai

2 **屈強** くっきょう
khuất cường · vạm vỡ

3 **精悍** せいかん
tinh hãn ·
rắn rỏi, tinh anh

4 **頑健** がんけん
ngoan kiện ·
khoẻ mạnh, cường tráng

5 **強健** きょうけん
cường kiện ·
khoẻ mạnh, cường tráng

6 **堅牢** けんろう
kiên lao · vững chắc

7 **頑丈** がんじょう
ngoan trượng ·
chắc chắn, bền

8 **強固** きょうこ
cường cố ·
vững chắc, kiên cố

9 **盤石** ばんじゃく
bàn thạch ·
vững như bàn thạch

10 **頑強** がんきょう
ngoan cường ·
ngoan cường, cứng cỏi

11 **脆弱** ぜいじゃく
thuý nhược · mong manh, yếu

12 **脆い** もろい
thuý · giòn, dễ vỡ; yếu lòng

13 **儚い** はかない
manh · mong manh, ngắn ngủi

14 **華奢** きゃしゃ
hoa xa · mảnh mai

15 **柔弱** にゅうじゃく
nhu nhược · yếu mềm

16 **軟弱** なんじゃく
nhuyễn nhược · mềm yếu, nhu nhược; (đất) mềm

17 **貧弱** ひんじゃく
bần nhược · nghèo nàn, ốm yếu

18 **虚弱** きょじゃく
hư nhược · ốm yếu

19 **ひ弱** ひよわ
nhược · yếu ớt

20 **優美** ゆうび
ưu mỹ · thanh nhã, duyên dáng

21 **端麗** たんれい
đoan lệ · đoan trang, xinh đẹp

22 **秀麗** しゅうれい
tú lệ · thanh tú

23 **華麗** かれい
hoa lệ · lộng lẫy, hoa lệ

24 **壮麗** そうれい
tráng lệ · tráng lệ

25 **荘厳** そうごん
trang nghiêm · trang nghiêm

26 **絢爛** けんらん
huyến lạn · rực rỡ, lộng lẫy

27 **華美** かび
hoa mỹ · hoa mỹ, xa hoa

28 **静謐** せいひつ
tĩnh mịch · tĩnh lặng, yên bình

29 **喧騒** けんそう
huyên tao · ồn ào, huyên náo

30 **物静か** ものしずか
vật tĩnh · trầm lặng

31 **長閑** のどか
trường nhàn · thanh bình, yên ả

32 **穏便** おんびん
ổn tiện · ôn hoà, êm thấm (giải quyết)

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/